

CÔNG TY CỔ PHẦN TRÀNG AN
Báo cáo Tài chính hợp nhất
cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
(đã được kiểm toán)

NỘI DUNG

	Trang
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2 - 4
Báo cáo Kiểm toán	5 - 6
Báo cáo Tài chính hợp nhất đã được kiểm toán	7 - 30
Bảng cân đối kế toán hợp nhất	7 - 9
Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất	10
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ hợp nhất	11
Thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất	12 - 30

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tràng An (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tràng An được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 6238/QĐ-UB ngày 24 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và Điều lệ Công ty do Đại hội đồng cổ đông thông qua lần đầu ngày 06 tháng 9 năm 2004.

Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 0103005601 ngày 01 tháng 10 năm 2004.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 30 - Phố Phùng Chí Kiên - Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 22.200.000.000 đồng.

Ngành nghề kinh doanh của Công ty là:

- Sản xuất, mua bán kẹo và các sản phẩm công nghiệp thực phẩm - Vi sinh khác;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, nguyên liệu, hương liệu, phụ gia, thiết bị, phụ tùng ngành công nghiệp thực phẩm - vi sinh;
- Dịch vụ tư vấn, đầu tư kỹ thuật ngành công nghiệp thực phẩm; nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao công nghệ; chế tạo, lắp đặt máy thiết bị chuyên ngành công nghiệp thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, chung cư, nhà hàng, đại lý, cho thuê văn phòng;
- Tổ chức hội chợ, triển lãm, quảng cáo.

KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG

Tình hình tài chính tại ngày 31/12/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc cùng ngày của Công ty Cổ phần Tràng An được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ trang 07 đến trang 30 kèm theo.

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính hợp nhất đòi hỏi được điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị bao gồm:

Ông Doãn Thịnh Đạt	Chủ tịch HĐQT
Ông Trịnh Sỹ	Ủy viên
Bà Vũ Thị Minh Hằng	Ủy viên
Ông Đặng Trần Kiên	Ủy viên
Ông Trần Trường Sơn	Ủy viên

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc bao gồm:

Ông Trịnh Sỹ	Tổng Giám đốc
Bà Vũ Thị Minh Hằng	Phó Tổng Giám đốc
Ông Trần Trường Sơn	Phó Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Kiểm soát :

Ông Hoàng Tuấn Tú	Trưởng ban
Bà Lê Thị Thanh Thủy	Thành viên
Bà Phạm Thị Tường Vi	Thành viên

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA-IAFC đã thực hiện kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất cho Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011.

CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính hợp nhất, Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch - trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại thời điểm ngày 31/12/2011, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

Cam kết khác

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 09/2010/TT-BTC ngày 15/01/2010 của Bộ Tài chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Hà Nội, ngày 10 tháng 4 năm 2012

TM. Ban Tổng Giám đốc

Tổng Giám đốc



Trịnh Sỹ

Số: 031/2012/BCKT/TC/VP

BÁO CÁO KIỂM TOÁN

Về Báo cáo Tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011
của Công ty Cổ phần Tràng An

**Kính gửi: Quý Cổ đông, Hội đồng Quản trị, Ban kiểm soát và
Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Tràng An**

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty Cổ phần Tràng An bao gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 được trình bày từ trang 07 đến trang 30 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả kiểm toán của chúng tôi.

Cơ sở ý kiến:

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc kiểm toán lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Chúng tôi đã thực hiện việc kiểm tra theo phương pháp chọn mẫu và áp dụng các thử nghiệm cần thiết, các bằng chứng xác minh những thông tin trong báo cáo tài chính; đánh giá việc tuân thủ các chuẩn mực và chế độ kế toán hiện hành (hoặc được chấp nhận, nếu có), các nguyên tắc và phương pháp kế toán được áp dụng, các ước tính và xét đoán quan trọng của Giám đốc cũng như cách trình bày tổng quát các báo cáo tài chính. Chúng tôi cho rằng công việc kiểm toán của chúng tôi đã đưa ra những cơ sở hợp lý để làm căn cứ cho ý kiến của chúng tôi.

Những vấn đề ảnh hưởng đến ý kiến của kiểm toán viên

- Như đã trình bày tại thuyết minh số 13, khoản chi phí quảng cáo khuyến mại phát sinh trong năm chưa được hạch toán vào kết quả kinh doanh với số tiền là 4.696.509.568 đồng. Theo đó, kết quả kinh doanh sẽ giảm đi tương ứng nếu Công ty hạch toán khoản chi phí nêu trên vào kết quả kinh doanh trong kỳ.
- Khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất Công ty chưa thực hiện bù trừ công nợ phải thu, phải trả giữa Công ty mẹ (Công ty Cổ phần Tràng An) và hai Công ty con (Công ty Cổ phần Bánh kẹo Tràng An 2 và Công ty Cổ phần Đầu tư và Thương mại Tràng An)
- Báo cáo tài chính đã được kiểm toán của Công ty con là Công ty Cổ phần Bánh kẹo Tràng An 2 đang còn có ý kiến ngoại trừ của Công ty kiểm toán độc lập:
 - Chúng tôi không có điều kiện tham gia chứng kiến kiểm kê tài sản cố định, hàng tồn kho của đơn vị tại thời điểm 31/12/2011. Với những tài liệu hiện có tại đơn vị, chúng tôi không đưa ra ý kiến về tính đúng đắn của các khoản mục nêu trên tại thời điểm 31/12/2011.
 - Một số khoản công nợ, phải thu phải trả chưa được đối chiếu xác nhận công nợ.

Ý kiến của kiểm toán viên:

Theo ý kiến chúng tôi, ngoại trừ các vấn đề nêu trên và ảnh hưởng của chúng (nếu có) đến Báo cáo tài chính hợp nhất, Báo cáo tài chính hợp nhất đã phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Tràng An tại ngày 31/12/2011, cũng như kết quả kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ trong năm tài chính kết thúc tại ngày 31/12/2011, phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và các quy định pháp lý có liên quan.

Lưu ý người đọc Báo cáo tài chính hợp nhất:

Khoản chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy Trảng An 2 đang được Công ty theo dõi trên khoản mục phải thu khác với số tiền là 52.355.550.299 đồng. Toàn bộ tài sản đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và được bán giao cho Công ty Cổ phần Bánh kẹo Trảng An 2. Tuy nhiên, Công ty chưa hạch toán giảm công nợ phải thu và thực hiện bán giao tài sản, công nợ cho Công ty Cổ phần Bánh kẹo Trảng An 2.

Hà Nội, ngày 27 tháng 4 năm 2012

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN THUẾ, KẾ TOÁN
& KIỂM TOÁN AVINA-IAFC**

Giám đốc



NGUYỄN QUỐC HÙNG

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0295/KTV

Kiểm toán viên

A handwritten signature in blue ink, appearing to be 'Lại Văn Hùng'.

LẠI VĂN HÙNG

Chứng chỉ kiểm toán viên số : 0907/KTV

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		217.786.127.457	93.957.570.266
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	3	25.469.490.100	16.726.440.569
1. Tiền	111		25.369.490.100	13.726.440.569
2. Các khoản tương đương tiền	112		100.000.000	3.000.000.000
II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn	120			
1. Đầu tư ngắn hạn	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn (*)	129		-	-
III. Các khoản phải thu	130		112.704.480.171	12.054.954.006
1. Phải thu của khách hàng	131		45.034.051.369	6.711.876.099
2. Trả trước cho người bán	132		7.762.142.352	5.116.426.640
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133			
4. Các khoản phải thu khác	138	4	59.908.286.450	304.857.828
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi (*)	139		-	(78.206.561)
IV. Hàng tồn kho	140	5	76.051.246.785	63.099.726.495
1. Hàng tồn kho	141		76.051.246.785	63.099.726.495
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	149		-	-
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.560.910.401	2.076.449.196
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		164.603.394	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		476.865.137	1.049.240.288
3. Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	154	6	2.104.270.866	49.751.810
4. Tài sản ngắn hạn khác	158	7	815.171.004	977.457.098
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		183.186.565.745	124.247.491.165
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		2.986.250	89.372.500
1. Phải thu dài hạn khác	213	8	2.986.250	89.372.500
II. Tài sản cố định	220		171.297.561.371	117.224.939.140
1. Tài sản cố định hữu hình	221	9	125.142.377.560	106.755.614.468
- Nguyên giá	222		196.232.723.952	167.626.441.427
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(71.090.346.392)	(60.870.826.959)
2. Tài sản cố định vô hình	227	10	405.956.863	397.503.559
- Nguyên giá	228		684.602.186	555.602.186
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(278.645.323)	(158.098.627)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	11	45.749.226.948	10.071.821.113

TÀI SẢN		Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
III. Bất động sản đầu tư	240			
IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	250	12	1.500.000.000	
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư dài hạn khác	258		1.500.000.000	
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn (*)	259		-	-
V. Tài sản dài hạn khác	260		10.386.018.124	6.933.179.525
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	13	10.386.018.124	6.903.550.907
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Tài sản dài hạn khác	268		-	29.628.618
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		<u>400.972.693.202</u>	<u>218.205.061.431</u>

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2011

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. NỢ PHẢI TRẢ	300		353.257.194.715	174.413.554.995
I. Nợ ngắn hạn	310		314.029.944.837	123.402.839.719
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	14	60.282.401.541	28.656.645.390
2. Phải trả người bán	312		101.391.683.823	68.446.897.142
3. Người mua trả tiền trước	313		4.623.455.568	9.531.428.932
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	15	4.787.254.252	3.014.876.104
5. Phải trả người lao động	315		8.304.438.220	6.914.664.689
6. Chi phí phải trả	316	16	5.861.077.062	3.019.029.042
7. Phải trả nội bộ	317		-	-
8. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	128.024.255.455	3.075.838.574
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		755.378.916	743.459.846
II. Nợ dài hạn	330		39.227.249.878	51.010.715.276
1. Phải trả dài hạn khác	333	18	1.446.997.371	19.912.052.371
2. Vay và nợ dài hạn	334	19	35.109.547.385	30.527.957.783
3. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		570.705.122	570.705.122
4. Doanh thu chưa thực hiện	338		2.100.000.000	-
5. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	339		-	-
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		36.081.533.253	33.383.499.295
I. Vốn chủ sở hữu	410	20	36.081.533.253	33.290.473.503
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		22.200.000.000	22.200.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.967.493.389	5.400.647.935
3. Quỹ dự phòng tài chính	418		1.438.074.853	1.154.652.126
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		6.475.965.011	4.535.173.442
6. Nguồn vốn đầu tư XDCB	421		-	-
II. Nguồn kinh phí và các quỹ khác	430			93.025.792
1. Nguồn kinh phí	432	21	-	93.025.792
2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ	433		-	-
C. LỢI ÍCH CỦA CỔ ĐÔNG THIỂU SỐ	439		11.633.965.234	10.408.007.141
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		400.972.693.202	218.205.061.431

BÁO CÁO KẾT QUẢ KINH DOANH HỢP NHẤT
Năm 2011

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	22	606.407.727.464	348.936.607.236
2. Các khoản giảm trừ	02	23	24.755.087.404	12.371.317.344
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	24	581.652.640.060	336.565.289.892
4. Giá vốn hàng bán	11	25	485.263.160.575	269.867.427.274
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		96.389.479.485	66.697.862.618
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	26	9.672.561.593	2.567.130.707
7. Chi phí tài chính	22	27	23.046.652.829	4.154.278.026
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		23.046.652.829	3.812.317.044
8. Chi phí bán hàng	24	28	62.912.538.771	40.637.425.640
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25	29	21.642.624.585	15.785.432.723
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		(1.539.775.107)	8.687.856.936
11. Thu nhập khác	31		46.297.314.044	2.096.045.766
12. Chi phí khác	32		33.005.138.750	1.064.543.274
13. Lợi nhuận khác	40		13.292.175.294	1.031.502.492
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		11.752.400.187	9.719.359.428
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	30	2.954.000.047	2.467.614.858
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		8.798.400.140	7.251.744.570
18. Lợi ích của Cổ đông thiểu số	61		2.881.492.817	3.283.656.415
19. Lợi nhuận sau thuế của Cổ đông của Công ty mẹ	62		5.916.907.323	3.968.088.155
20. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	31	<u>2.665</u>	<u>1.787</u>

Trịnh Sỹ
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2012



ThS. TRỊNH SỸ

Nguyễn Thị Ngọc Hạnh
Kế toán trưởng

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT

Theo phương pháp trực tiếp

Năm 2011

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp DV và doanh thu khác	01		623.818.351.576	997.930.368.878
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(506.689.792.880)	(935.016.238.854)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(64.275.307.109)	(45.949.096.127)
4. Tiền chi trả lãi vay	04		(19.248.775.554)	(8.665.652.935)
5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp	05		(3.219.575.522)	(476.784.421)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		3.966.247.749	20.675.361.251
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(25.755.977.035)	(16.128.637.977)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		8.595.171.225	12.369.319.815
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, XD TSCĐ và các TSDH khác	21		(36.669.829.719)	(30.979.540.069)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TS dài hạn khác	22		5.355.288.714	3.274.739.294
3. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(1.000.000.000)	
4. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		979.142.938	2.567.130.707
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(31.335.398.067)	(25.137.670.068)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33		117.834.716.867	69.635.143.451
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34		(81.332.440.494)	(50.666.816.464)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(5.019.000.000)	(2.886.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		31.483.276.373	16.082.326.987
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		8.743.049.531	3.313.976.734
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		16.726.440.569	13.412.463.835
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		25.469.490.100	16.726.440.569

Trịnh Sỹ

Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2012



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh

Kế toán trưởng

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tràng An được chuyển đổi sở hữu từ doanh nghiệp Nhà nước theo Quyết định số 6238/QĐ-UB ngày 24 tháng 9 năm 2004 của Ủy ban Nhân dân Thành phố Hà Nội và Điều lệ Công ty do Đại hội đồng cổ đông thông qua lần đầu ngày 06 tháng 9 năm 2004.

Công ty hoạt động theo giấy đăng ký kinh doanh số 0103005601 ngày 01 tháng 10 năm 2004.

Trụ sở chính của Công ty tại tổ 30 - Phố Phùng Chí Kiên - Phường Nghĩa Đô - Quận Cầu Giấy - Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty là: 22.200.000.000 đồng.

2. Lĩnh vực kinh doanh:

Sản xuất bánh kẹo.

3. Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất, mua bán kẹo và các sản phẩm công nghiệp thực phẩm - Vi sinh khác;
- Kinh doanh xuất nhập khẩu các loại vật tư, nguyên liệu, hương liệu, phụ gia, thiết bị, phụ tùng ngành công nghiệp thực phẩm - vi sinh;
- Dịch vụ tư vấn, đầu tư kỹ thuật ngành công nghiệp thực phẩm; nghiên cứu, đào tạo, chuyển giao công nghệ; chế tạo, lắp đặt máy thiết bị chuyên ngành công nghiệp thực phẩm;
- Kinh doanh khách sạn, chung cư, nhà hàng, đại lý, cho thuê văn phòng;
- Tổ chức hội chợ, triển lãm, quảng cáo.

4. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp trong năm có ảnh hưởng đến Báo cáo tài chính

Công ty thành lập Công ty CP Đầu tư và Thương mại Tràng An trên cơ sở phòng bán hàng, theo đó toàn bộ sản phẩm sản xuất sẽ được giao cho Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Tràng An tiêu thụ. Vốn điều lệ của Công ty CP Đầu tư và Thương mại Tràng An là 6.000.000.000 đồng.

Năm 2010, Công ty thành lập Công ty cổ phần Bánh kẹo Tràng An 2 trên cơ sở dự án đầu tư Dây chuyền 2 tại Nghệ An. Toàn bộ giá trị đầu tư sau khi quyết toán sẽ được chuyển giao (bán lại) Công ty cổ phần Bánh kẹo Tràng An 2. Vốn điều lệ của Công ty cổ phần Bánh kẹo Tràng An 2 là 10.000.000.000 đồng.

5. Thông tin về các công ty con

Tổng số các công ty con: 02 công ty

- Số lượng các công ty con được hợp nhất: 02 công ty

Tên công ty	Trụ sở chính	Tỷ lệ lợi ích	Quyền biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty CP Đầu tư và Thương mại Tràng An	Số 1 Phùng Chí Kiên, quận Cầu Giấy, TP Hà Nội	51%	51%	Thương mại
Công ty CP Bánh kẹo Tràng An 2	Xã Nghi Thu, TX Cửa Lò, Tỉnh Nghệ An	51%	51%	Sản xuất

II. NIÊN ĐỘ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Niên độ kế toán

Niên độ kế toán của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng chế độ kế toán Việt Nam ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính, Thông tư số 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung chế độ kế toán và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành cùng với các văn bản sửa đổi, bổ sung, hướng dẫn thực hiện kèm theo.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán Việt Nam:

Báo cáo tài chính được lập và trình bày phù hợp với chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam.

3. Hình thức kế toán áp dụng:

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy tính.

IV. CƠ SỞ HỢP NHẤT

Báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty được lập trên cơ sở hợp nhất Báo cáo tài chính riêng của Công ty và báo cáo tài chính của các công ty con do Công ty kiểm soát (các công ty con) được lập cho đến ngày 31 tháng 12 hàng năm. Việc kiểm soát đạt được khi công ty có khả năng kiểm tra các chính sách tài chính và hoạt động của các công ty nhận đầu tư nhằm thu được lợi ích từ hoạt động của các công ty này.

Báo cáo tài chính của các công ty con được lập cho cùng năm tài chính với báo cáo tài chính của Công ty. Trong trường hợp cần thiết, Báo cáo tài chính của các công ty con được điều chỉnh để các chính sách kế toán được áp dụng tại Công ty và các công ty con khác là giống nhau.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua hoặc bán đi trong năm được trình bày trong Báo cáo tài chính hợp nhất từ ngày mua lại hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty đó.

Các số dư, thu nhập và chi phí chủ yếu, kể cả các khoản lãi chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ được loại trừ khi hợp nhất Báo cáo tài chính.

Lợi ích của cổ đông thiểu số thể hiện phần lợi nhuận hoặc lỗ và tài sản thuần không nắm giữ bởi cổ đông của Công ty và được trình bày ở mục riêng trên Bảng cân đối kế toán hợp nhất và Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết, công ty liên doanh đồng kiểm soát trong Báo cáo tài chính hợp nhất được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu.

Các báo cáo tài chính tham gia hợp nhất:

1. Báo cáo tài chính riêng năm 2011 của Công ty mẹ được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Thuế, Kế toán & Kiểm toán AVINA - IAFC với ý kiến lưu ý người đọc.
2. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty con Công ty cổ phần Đầu tư và Thương mại Tràng An được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến chấp nhận toàn bộ.
3. Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 của Công ty con Công ty cổ phần Bánh kẹo Tràng An 2 được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn tài chính Kế toán và Kiểm toán với ý kiến ngoại trừ không tham gia chứng kiến kiểm kê hàng tồn kho, tài sản cố định vào ngày 31/12/2011 và một số khoản công nợ phải thu, phải trả chưa được đối chiếu xác nhận công nợ.

V. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền:

1.1. Nguyên tắc xác định các khoản tương đương tiền:

Là các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

1.2. Nguyên tắc, phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch bình quân liên ngân hàng tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ được kết chuyển vào doanh thu hoặc chi phí tài chính trong năm tài chính.

2. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên Báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ đi các khoản dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của từng khoản nợ hoặc mức dự kiến có thể xảy ra đối với từng khoản nợ phải thu.

3. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

3.1. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá gốc của hàng tồn kho mua ngoài bao gồm giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Giá gốc của hàng tồn kho do đơn vị tự sản xuất bao gồm chi phí nguyên liệu vật liệu trực tiếp, chi phí nhân công trực tiếp, chi phí sản xuất chung cố định và chi phí sản xuất chung biến đổi phát sinh trong quá trình chuyển hoá nguyên liệu vật liệu thành thành phẩm.

Những chi phí không được tính vào giá gốc của hàng tồn kho:

- Các khoản chiết khấu thương mại và giảm giá hàng mua do hàng mua không đúng quy cách, phẩm chất.
- Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công và các chi phí sản xuất, kinh doanh khác phát sinh trên mức bình thường.
- Chi phí bảo quản hàng tồn kho trừ các chi phí bảo quản hàng tồn kho cần thiết cho quá trình sản xuất tiếp theo và chi phí bảo quản hàng tồn kho phát sinh trong quá trình mua hàng.
- Chi phí bán hàng.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp.

3.2. Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho cuối kỳ:

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

3.3. Phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho.

3.4. Lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

4. Phương pháp ghi nhận và khấu hao tài sản cố định:

4.1. Nguyên tắc ghi nhận TSCĐ hữu hình, TSCĐ vô hình:

Tài sản cố định được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

4.2 Phương pháp khấu hao TSCĐ hữu hình:

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao áp dụng theo Thông tư số 203/2009/QĐ-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định, Cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 50 năm
- Máy móc, thiết bị	05 - 25 năm
- Phương tiện vận tải	06 - 10 năm
- Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 - 08 năm

5. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao bất động sản đầu tư

Bất động sản đầu tư được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình nắm giữ chờ tăng giá, hoặc cho thuê hoạt động, bất động sản đầu tư được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn lũy kế và giá trị còn lại.

Bất động sản đầu tư được tính, trích khấu hao như TSCĐ khác của Công ty.

6. Nguyên tắc ghi nhận các khoản đầu tư tài chính

Khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên kết được kế toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Lợi nhuận thuần được chia từ công ty con, công ty liên kết phát sinh sau ngày đầu tư được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh. Các khoản được chia khác (ngoài lợi nhuận thuần) được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư.

Khoản đầu tư vào công ty liên doanh được kế toán theo phương pháp giá gốc. Khoản vốn góp liên doanh không điều chỉnh theo thay đổi của phần sở hữu của công ty trong tài sản thuần của công ty liên doanh. Báo

cáo Kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty phản ánh khoản thu nhập được chia từ lợi nhuận thuần lý kế của Công ty liên doanh phát sinh sau khi góp vốn liên doanh.

Hoạt động liên doanh theo hình thức Hoạt động kinh doanh đồng kiểm soát và Tài sản đồng kiểm soát được Công ty áp dụng nguyên tắc kế toán chung như với các hoạt động kinh doanh thông thường khác. Trong đó:

- Công ty theo dõi riêng các khoản thu nhập, chi phí liên quan đến hoạt động liên doanh và thực hiện phân bổ cho các bên trong liên doanh theo hợp đồng liên doanh;
- Công ty theo dõi riêng tài sản góp vốn liên doanh, phần vốn góp vào tài sản đồng kiểm soát và các khoản công nợ chung, công nợ riêng phát sinh từ hoạt động liên doanh.

Các khoản đầu tư chứng khoán tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thu hồi hoặc đáo hạn không quá 3 tháng kể từ ngày mua khoản đầu tư đó được coi là " tương đương tiền";
- Có thời hạn thu hồi vốn dưới 1 năm hoặc trong 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản ngắn hạn;
- Có thời hạn thu hồi vốn trên 1 năm hoặc hơn 1 chu kỳ kinh doanh được phân loại là tài sản dài hạn.

Dự phòng giảm giá đầu tư được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của các khoản đầu tư được hạch toán trên sổ kế toán lớn hơn giá trị thị trường của chúng tại thời điểm lập dự phòng.

7. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay và các khoản chi phí khác

7.1. Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí đi vay:

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ được tạm ngừng lại trong các giai đoạn mà quá trình đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang bị gián đoạn, trừ khi sự gián đoạn đó là cần thiết.

Việc vốn hoá chi phí đi vay sẽ chấm dứt khi các hoạt động chủ yếu cần thiết cho việc chuẩn bị đưa tài sản dở dang vào sử dụng hoặc bán đã hoàn thành. Chi phí đi vay phát sinh sau đó sẽ được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh.

Các khoản thu nhập phát sinh do đầu tư tạm thời các khoản vay riêng biệt trong khi chờ sử dụng vào mục đích có được tài sản dở dang thì phải ghi giảm trừ (-) vào chi phí đi vay phát sinh khi vốn hoá.

Chi phí đi vay được vốn hoá trong kỳ không được vượt quá tổng số chi phí đi vay phát sinh trong kỳ. Các khoản lãi tiền vay và khoản phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội được vốn hoá trong từng kỳ không được vượt quá số lãi vay thực tế phát sinh và số phân bổ chiết khấu hoặc phụ trội trong kỳ đó.

7.2 Nguyên tắc vốn hoá các khoản chi phí khác:

7.2.1 Chi phí trả trước:

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn.

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Những khoản chi phí thực tế phát sinh có liên quan đến kết quả hoạt động SXKD của nhiều niên độ kế toán.

Chi phí trả trước phân bổ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2.2 Chi phí khác:

Chi phí khác phục vụ cho hoạt động đầu tư xây dựng cơ bản, cải tạo, nâng cấp TSCĐ trong kỳ được vốn hoá vào TSCĐ đang được đầu tư hoặc cải tạo nâng cấp đó.

7.2.3 Phương pháp phân bổ chi phí trả trước:

Các loại chi phí trả trước nếu chỉ liên quan đến năm tài chính hiện tại thì được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý.

8. Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả:

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận các khoản dự phòng phải trả

Giá trị được ghi nhận của một khoản dự phòng phải trả là giá trị được ước tính hợp lý nhất về khoản tiền sẽ phải chi để thanh toán nghĩa vụ nợ hiện tại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Chi chi phí liên quan đến khoản dự phòng phải trả đã lập ban đầu mới được bù đắp bằng khoản dự phòng phải trả đó.

Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước nhưng chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở kỳ báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ.

10. Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quỹ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

Lợi nhuận sau thuế được phân phối theo Điều lệ của Công ty và ý kiến của Đại hội cổ đông thông qua.

11. Nguyên tắc ghi nhận lợi ích của cổ đông thiểu số

Lợi ích của cổ đông thiểu số được xác định là phần lợi ích trong kết quả hoạt động thuần và giá trị tài sản thuần của một công ty con tương ứng với phần lợi ích không phải do công ty mẹ sở hữu một cách trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua các công ty con.

Các khoản lỗ tương ứng với phần sở hữu của các cổ đông thiểu số trong công ty con được hợp nhất có thể lớn hơn số vốn của họ trong công ty con. Khoản lỗ vượt trên phần vốn của các cổ đông thiểu số này được tính giảm vào phần lợi ích của công ty mẹ trừ khi cổ đông thiểu số có nghĩa vụ ràng buộc và có khả năng bù đắp các khoản lỗ đó. Nếu sau đó công ty con có lãi, khoản lãi đó sẽ được phân bổ vào phần lợi ích của công ty mẹ cho tới khi phần lỗ trước đây do công ty mẹ gánh chịu được bồi hoàn đầy đủ.

12. Nguyên tắc ghi nhận doanh thu

12.1. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua; Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn; Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;

Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

12.2. Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó

12.3. Doanh thu hoạt động tài chính:

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

13. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

14. Nguyên tắc ghi nhận các khoản thuế

Thuế TNDN thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các kỳ khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành của Việt Nam.

3 . Tiền

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Tiền mặt tại quỹ	1.400.510.758	1.287.801.088
Tiền gửi ngân hàng	23.968.979.342	12.438.639.481
Các khoản trong đương tiền	100.000.000	3.000.000.000
Cộng	25.469.490.100	16.726.440.569

4 . Các khoản phải thu ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu Công ty CP Bánh kẹo Tràng An 3 tiền cổ tức	150.000.000	-
Dự án Nghệ An (*)	52.355.550.299	-
Phải thu về BHXH, Y tế	46.300.526	10.585.089
Phải thu về BHXH Cửa Lò	-	274.464.570
Phải thu đối tác tiền chi hộ cho nhà phân phối	1.243.915.622	-
Phải thu tiền khuyến mại được hưởng	1.819.327.467	-
Phải thu tiền quảng cáo chi hộ	2.148.751.088	-
Phải thu vốn ủy thác đầu tư	1.000.000.000	-
Phải thu khác	1.144.441.448	19.808.169
Cộng	59.908.286.450	304.857.828

(*) Khoản chi phí đầu tư xây dựng Nhà máy Tràng An 2 đang được Công ty theo dõi trên khoản mục phải thu khác với số tiền là 52.355.550.299 đồng. Toàn bộ tài sản đã đi vào hoạt động sản xuất kinh doanh và được bàn giao cho Công ty Cổ phần Bánh kẹo Tràng An 2. Tuy nhiên, Công ty chưa hạch toán giảm công nợ phải thu và thực hiện bàn giao tài sản, công nợ cho Công ty Cổ phần Bánh kẹo Tràng An 2.

5 . Hàng tồn kho

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Nguyên liệu, vật liệu	49.202.789.077	39.594.299.038
Công cụ, dụng cụ	1.227.988.407	422.312.394
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	3.091.027	-
Thành phẩm	18.267.870.432	15.930.342.318
Hàng hóa	7.341.007.816	7.152.772.745
Hàng gửi đi bán	8.500.026	-
Cộng giá gốc của hàng tồn kho	76.051.246.785	63.099.726.495
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	-	-
Giá trị thuần có thể thực hiện được của hàng tồn kho	76.051.246.785	63.099.726.495

6 . Thuế và các khoản phải thu Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế GTGT nộp thừa cho Nhà nước	42.516.473	-
Thuế Thu nhập doanh nghiệp	-	37.642.283
Thuế Thu nhập cá nhân	50.221.393	12.109.527
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	2.011.533.000	-
Cộng	2.104.270.866	49.751.810

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
7 . Tài sản ngắn hạn khác		
Tạm ứng	766.170.906	957.457.000
Cầm cố, ký quỹ, ký cược ngắn hạn	49.000.098	20.000.098
Cộng	815.171.004	977.457.098
8 . Các khoản phải thu dài hạn khác		
	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải thu về cổ phần hóa	2.986.250	89.372.500
Cộng	2.986.250	89.372.500

CÔNG TY CỔ PHẦN TRĂNG AN

Số 1 Phùng Chí Kiên - Cầu Giấy - Nghĩa Đô - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

9. Tăng giảm tài sản cố định hữu hình

Khoản mục	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc, thiết bị	PTVT, TB truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
I. Nguyên giá TSCĐ					
1. Số dư tại 01/01/2011	49.947.208.586	106.365.303.922	9.585.153.375	1.728.775.544	167.626.441.427
2. Tăng trong năm	9.562.858.895	27.725.319.612	-	1.661.191.958	38.949.370.465
<i>Mua sắm mới</i>	9.562.858.895	27.725.319.612		1.661.191.958	38.949.370.465
<i>Đầu tư XDCB hoàn thành</i>					-
<i>Tăng khác</i>					-
3. Giảm trong năm	4.877.711.684	3.554.646.079	1.890.851.177	19.879.000	10.343.087.940
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		2.955.746.424			2.955.746.424
<i>Giảm khác</i>	4.877.711.684	598.899.655	1.890.851.177	19.879.000	7.387.341.516
4. Số dư tại 31/12/2011	54.632.355.797	130.535.977.455	7.694.302.198	3.370.088.502	196.232.723.952
II. Giá trị hao mòn lũy kế					
1. Số dư tại 01/01/2011	10.291.271.390	46.490.851.540	3.359.256.024	729.448.005	60.870.826.959
2. Tăng trong năm	2.314.169.397	8.993.034.470	1.260.283.130	419.032.686	12.986.519.683
<i>Khấu hao trong năm</i>	2.314.169.397	8.993.034.470	1.260.283.130	419.032.686	12.986.519.683
<i>Tăng khác</i>					-
3. Giảm trong năm	227.626.545	628.643.528	1.890.851.177	19.879.000	2.767.000.250
<i>Thanh lý, nhượng bán</i>		29.743.873			29.743.873
<i>Giảm khác</i>	227.626.545	598.899.655	1.890.851.177	19.879.000	2.737.256.377
4. Số dư tại 31/12/2011	12.377.814.242	54.855.242.482	2.728.687.977	1.128.601.691	71.090.346.392
III. Giá trị còn lại					
1. Tại 01/01/2011	39.655.937.196	59.874.452.382	6.225.897.351	999.327.539	106.755.614.468
2. Tại 31/12/2011	42.254.541.555	75.680.734.973	4.965.614.221	2.241.486.811	125.142.377.560

10 . Tài sản cố định vô hình

	Bản quyền, Băng sáng chế	Phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số dư tại ngày 01/01/2011	60.000.000	495.602.186	555.602.186
Tăng trong năm		129.000.000	129.000.000
Mua sắm mới		129.000.000	129.000.000
Tăng khác			-
Giảm trong năm			-
Thanh lý, nhượng bán			-
Số dư tại ngày 31/12/2011	60.000.000	624.602.186	684.602.186
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư tại ngày 01/01/2011	-	158.098.627	158.098.627
Tăng trong năm	8.792.296	111.754.400	120.546.696
Khấu hao trong năm	8.792.296	111.754.400	120.546.696
Giảm trong năm			
Số dư tại ngày 31/12/2011	8.792.296	269.853.027	278.645.323
Giá trị còn lại			
Tại ngày 01/01/2011	60.000.000	337.503.559	397.503.559
Tại ngày 31/12/2011	51.207.704	354.749.159	405.956.863

11 . Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Mua sắm TSCĐ		453.593.584
Xây dựng cơ bản dở dang	45.749.226.948	9.618.227.529
Trong đó các công trình lớn:		
Dự án Nhà máy Trảng An 2 (tại Nghệ An)	1.185.892.165	7.485.397.911
Dự án di chuyển Công ty CP Trảng An tại Huyện Quốc Oai	40.731.317.493	285.984.635
Nhà ăn số 2 Công ty Bánh kẹo Trảng An 2	3.617.680.926	1.651.265.983
Các công trình khác	214.336.364	195.579.000
Cộng	45.749.226.948	10.071.821.113

12 . Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

	31/12/2011	
	Số lượng	Giá trị
Đầu tư dài hạn khác		
Công ty CP Bánh kẹo Trảng An 3 - Việt Nam	150.000	1.500.000.000
Cộng	150.000	1.500.000.000

13 . Chi phí trả trước dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Giá trị lợi thế vị trí địa lý	1.362.832.257	1.729.976.737
Chi phí quảng cáo, khuyến mại (*)	6.657.562.352	4.134.584.493
Chi phí trước hoạt động	473.823.952	879.958.768
Chi phí sửa chữa lớn tài sản	1.283.171.481	159.030.909
Chi phí vận chuyển	112.844.333	-
Nhãn hiệu Trăng An (**)	495.783.749	-
Cộng	10.386.018.124	6.903.550.907

(**) Khoản chi phí quảng cáo, khuyến mại của Công ty mẹ là Công ty Cổ phần Trăng An phát sinh trong năm với số tiền 4.696.509.568 đồng chưa được kết chuyển vào kết quả hoạt động kinh doanh.

(**) Nhãn hiệu Trăng An phân bổ trong 10 năm.

14 . Vay và nợ ngắn hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngắn hạn		
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	19.650.881.479	5.826.998.418
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	26.097.417.767	21.174.559.460
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nghệ An	6.737.479.505	-
- Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh	5.908.926.790	-
Vay dài hạn đến hạn trả		
- Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh	-	470.588.000
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	-	1.184.499.512
Nợ dài hạn đến hạn trả		
- Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	1.887.696.000	-
Cộng	60.282.401.541	28.656.645.390

15 . Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Thuế giá trị gia tăng	2.774.081.804	786.948.161
Thuế thu nhập doanh nghiệp	1.930.935.621	2.196.511.096
Thuế thu nhập cá nhân	82.236.827	31.416.847
Cộng	4.787.254.252	3.014.876.104

Quyết toán thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể bị thay đổi theo quyết định của cơ quan thuế.

16 . Chi phí phải trả

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Chi phí tiêu thụ hàng trong năm	2.974.778.678	2.357.740.055
Chi phí hội nghị khách hàng	1.300.000.000	452.955.454
Chi phí lãi vay phải trả	678.130.497	36.664.109
Chi phí phải trả khác	908.167.887	171.669.424
Cộng	5.861.077.062	3.019.029.042

17 . Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	1.444.138.943	877.723.654
Bảo hiểm xã hội	70.220.325	273.610.843
Bảo hiểm y tế	-	12.430.689
Nhận ký cược, ký quỹ ngắn hạn	-	3.000.000
Cổ tức phải trả	880.200.000	499.900.000
Phải trả Công ty CP Đầu tư và Thương mại Tràng An	1.534.956.974	-
Phải trả Công ty CP Bánh kẹo Tràng An 2	18.192.284.970	-
Phải trả chi phí hỗ trợ di dời	57.054.152.000	-
Phải trả Công ty CP Tràng An	45.550.268.025	-
Phải trả vốn nhận ủy thác đầu tư	1.000.000.000	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.119.683.729	1.374.068.301
Bảo hiểm thất nghiệp	178.350.489	35.105.087
Cộng	128.024.255.455	3.075.838.574

18 . Phải trả dài hạn khác

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Phải trả về cổ phần hóa	1.299.170.000	1.293.225.000
Nhận ký cược, ký quỹ dài hạn	147.827.371	18.618.827.371
Cộng	1.446.997.371	19.912.052.371

19 . Vay và nợ dài hạn

	31/12/2011	01/01/2011
	VND	VND
Vay ngân hàng		
- Vay Ngân hàng TMCP Quốc tế Việt Nam - Chi nhánh Vinh	17.195.102.507	22.521.909.472
- Vay Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Nam Thăng Long	1.731.996.998	2.814.394.918
- Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Thăng Long	291.242.000	301.653.393
- Vay Ngân hàng TMCP Xuất nhập khẩu Việt Nam	4.736.655.880	-
Trái phiếu phát hành (*)	11.154.550.000	4.890.000.000
Cộng	35.109.547.385	30.527.957.783

(*) Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên ngày 21/07/2010 của Đại hội đồng cổ đông Công ty Cổ phần Bánh kẹo Tràng An 2 v/v phát hành trái phiếu chuyển đổi, lãi suất 3%/năm cho các cổ đông hiện hữu và đối tác chiến lược.

CÔNG TY CỔ PHẦN TRĂNG AN

Số 1 Phùng Chí Kiên - Cầu Giấy - Nghĩa Đô - Hà Nội

Báo cáo tài chính hợp nhất

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011

20 . Vốn chủ sở hữu

a. Bảng đối chiếu biến động của Vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu		Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Chênh lệch tỷ giá hối đoái	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		Tổng cộng
	1	2				3	6	
A								
Số dư tại ngày 01/01/2011	22.200.000.000	5.400.647.935	1.154.652.126			4.535.173.442		33.290.473.503
Tăng vốn trong năm nay								
Lợi nhuận trong năm nay		444.539.309	222.269.654			5.916.907.323		5.916.907.323
Trích lập các quỹ từ LN sau thuế của Công ty mẹ		122.306.145	61.153.073		73.512.505	1.530.000.000		1.786.971.723
Tăng khác								
Giảm vốn trong năm								
Trích lập các quỹ từ LN sau thuế của Công ty mẹ						977.986.479		977.986.479
Chia cổ tức của Công ty mẹ						3.330.000.000		3.330.000.000
Chuyển sang vốn đầu tư của chủ sở hữu								
Giảm khác					73.512.505	1.198.129.275		1.271.641.780
Số dư tại ngày 31/12/2011	22.200.000.000	5.967.493.389	1.438.074.853			6.475.965.011		36.081.533.253

b. Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu

	31/12/2011	01/01/2011
Vốn góp của các cổ đông	VND	VND
Cộng	22.200.000.000	22.200.000.000
	22.200.000.000	22.200.000.000

c. Các giao dịch về vốn đối với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, lợi nhuận

	Năm nay	Năm trước
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu năm	22.200.000.000	22.200.000.000
+ Vốn góp tăng trong năm	-	-
+ Vốn góp giảm trong năm	-	-

+ Vốn góp cuối năm	22.200.000.000	22.200.000.000
d. Cổ phiếu		
Số lượng cổ phiếu đang ký phát hành	2.220.000	01/01/2011
Số lượng cổ phiếu đã phát hành	2.220.000	2.220.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.220.000	2.220.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	2.220.000	2.220.000
+ Cổ phiếu phổ thông	2.220.000	2.220.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành (đồng/cổ phần)	10.000	10.000
e. Các quỹ của doanh nghiệp		
Quỹ đầu tư phát triển	5.967.493.389	01/01/2011
Quỹ dự phòng tài chính	1.438.074.853	VND
Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	-	5.400.647.935
Cộng	7.405.568.242	1.154.652.126
		6.555.300.061

21 . Nguồn kinh phí

	Năm nay VND	Năm trước VND
Nguồn kinh phí còn lại đầu năm	93.025.792	35.125.792
Nguồn kinh phí được cấp trong năm		100.000.000
Chi sự nghiệp	93.025.792	42.100.000
Nguồn kinh phí còn lại cuối kỳ	-	93.025.792

22 . Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán thành phẩm, hàng hóa	604.103.308.422	332.941.161.137
Doanh thu cung cấp dịch vụ	1.444.334.942	702.606.607
Doanh thu cho thuê mặt bằng	860.084.100	2.324.927.034
Doanh thu khác	-	12.967.912.458
Cộng	606.407.727.464	348.936.607.236

23 . Các khoản giảm trừ doanh thu

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chiết khấu thương mại	11.224.928.940	5.337.436.595
Hàng bán bị trả lại	13.530.158.464	7.033.880.749
Cộng	24.755.087.404	12.371.317.344

24 . Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu thuần bán thành phẩm, hàng hóa	579.348.221.018	320.569.843.793
Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ	1.444.334.942	702.606.607
Doanh thu cho thuê mặt bằng	860.084.100	2.324.927.034
Doanh thu thuần khác	-	12.967.912.458
Cộng	581.652.640.060	336.565.289.892

25 . Giá vốn hàng bán

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn của thành phẩm, hàng hóa đã bán	484.382.845.874	258.246.913.742
Giá vốn hoạt động khác	880.314.701	11.620.513.532
Cộng	485.263.160.575	269.867.427.274

26 . Doanh thu hoạt động tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	368.444.780	2.567.130.707
Cổ tức, lợi nhuận được chia	150.000.000	-
Doanh thu hoạt động tài chính khác	9.154.116.813	-
Cộng	9.672.561.593	2.567.130.707

27 . Chi phí tài chính

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền vay	23.046.652.829	3.812.317.044
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái đã thực hiện	-	266.084.076
Lỗi chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	-	75.876.906
Cộng	23.046.652.829	4.154.278.026

28 . Chi phí bán hàng

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	304.989.816	180.538.652
Chi phí nhân công	7.131.998.197	7.169.631.399
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.032.500.241	1.010.982.160
Chi phí khuyến mại, chiết khấu, quảng cáo	32.362.759.050	21.458.565.864
Chi phí xăng dầu	4.824.873.291	3.961.385.599
Chi phí dịch vụ mua ngoài	9.000.000	-
Chi phí khác bằng tiền	17.246.418.176	6.856.321.966
Cộng	62.912.538.771	40.637.425.640

29 . Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu, đồ dùng	467.170.040	613.877.274
Chi phí nhân công	9.974.659.728	7.135.298.931
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.539.121.841	1.197.710.781
Thuế, phí, lệ phí	29.963.583	-
Chi phí dịch vụ mua ngoài	3.822.931.056	3.658.341.801
Chi phí khác bằng tiền	5.808.778.337	3.180.203.936
Cộng	21.642.624.585	15.785.432.723

30 . Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành

	Năm nay VND	Năm trước VND
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	2.954.000.047	2.467.614.858
- Điều chỉnh chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp của các năm trước vào chi phí thuế thu nhập hiện hành năm nay	-	-
Cộng	2.954.000.047	2.467.614.858

31 . Lãi cơ bản trên cổ phiếu

	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế TNDN	5.916.907.323	3.968.088.155
Các khoản điều chỉnh tăng hoặc giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông:	-	-
<i>Các khoản điều chỉnh tăng</i>		
<i>Các khoản điều chỉnh giảm</i>		
Lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	5.916.907.323	3.968.088.155
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	2.220.000	2.220.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.665	1.787

32 . Những thông tin khác

Số liệu so sánh

Số liệu so sánh trên Báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2010 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Dịch vụ Tư vấn Tài chính Kế toán và Kiểm toán (AASC). Số liệu đã được phân loại lại cho phù hợp để so sánh với số liệu kỳ này.

Trịnh Sỹ
Tổng Giám đốc
Hà Nội, ngày 10 tháng 04 năm 2012



Nguyễn Thị Ngọc Hạnh
Kế toán trưởng

A blue ink signature of Nguyễn Thị Ngọc Hạnh.

